VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghị quyết số: 223/2025/QH15	

NGHỊ QUYẾT
Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 1077/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023; phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của ngân sách trung ương năm 2023;

Sau khi xem xét Báo cáo số 417/BC-CP ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023, Báo cáo số 41/BC-KTNN ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023, Báo cáo thẩm tra số 378/BC-UBKTTC15 ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1356/BC-UBTVQH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023

Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 số tăng thu ngân sách nhà nước năm 2023 chưa được bổ sung tại Nghị quyết số 1077/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung dự

toán thu ngân sách nhà nước năm 2023; phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của ngân sách trung ương năm 2023 là 16.655 tỷ đồng, bao gồm: tăng thu ngân sách trung ương là 12.974 tỷ đồng; tăng thu ngân sách địa phương là 3.681 tỷ đồng.

Điều 2. Lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

Quốc hội ghi nhận và đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ đã chỉ đạo sát sao, quyết liệt các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, triển khai chính sách tài khóa có hiệu quả, đồng bộ với chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội đã đạt được kết quả khá toàn diện, tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả năm đạt 5,05%, mặc dù thấp hơn kế hoạch đã đề ra nhưng vẫn là điểm sáng so với các nước trong khu vực và trên thế giới; lạm phát được kiểm soát; quản lý thu, chi ngân sách nhà nước được tăng cường, thu ngân sách nhà nước vượt 9,3% so với dự toán; chi ngân sách nhà nước được quản lý chặt chẽ, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để ưu tiên bố trí tăng chi đầu tư phát triển; tỷ trọng nợ công, nợ Chính phủ so với GDP giảm và trong giới hạn cho phép; quốc phòng, an ninh được giữ vững; các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, chăm lo cho các đối tượng chính sách, khó khăn… được quan tâm thực hiện tốt.

Bên cạnh kết quả tích cực đạt được, việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, thực hiện các quy định pháp luật và các nghị quyết của Quốc hội về lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước vẫn còn một số tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm chưa được xử lý dứt điểm. Lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước chưa sát thực tế; một số Bộ, cơ quan trung ương, địa phương phân bổ, giao dự toán chậm, kéo dài, lập, xét duyệt, gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước chậm so với thời gian quy định; giải ngân chi đầu tư phát triển, chi chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm; quy mô chi chuyển nguồn tiếp tục tăng. Tình trạng điều chỉnh thông tin, số liệu thu, chi ngân sách nhà nước sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước chưa được khắc phục. Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại một số cơ quan, đơn vị chưa bảo đảm đầy đủ, kịp thời.

Điều 3. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 3.023.547 tỷ đồng (ba triệu, hai mươi ba nghìn, năm trăm bốn mươi bảy tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2022 chuyển sang năm 2023, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2022, thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 3.176.154 tỷ đồng (ba triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi tư tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2023 sang năm 2024.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 291.564 tỷ đồng (hai trăm chín mươi mốt nghìn, năm trăm sáu mươi tư tỷ đồng), bằng 2,83% GDP, không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước để bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 482.625 tỷ đồng (bốn trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

(Kèm theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII)

Điều 4. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước:

a) Tiếp tục thực hiện các biện pháp quyết liệt, đồng bộ để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính trong lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước, khắc phục các tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm. Trong năm 2025, khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chưa hoàn thành tại các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên quan đến quyết toán ngân sách nhà nước; tiếp tục thực hiện nghiêm các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế và các đề xuất, kiến nghị nêu trong Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1356/BC-UBTVQH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Báo cáo thẩm tra số 378/BC-UBKTTC15 ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội, Báo cáo số 41/BC-KTNN ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm người đứng đầu, các tập thể, cá nhân quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước không chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật trong lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Kiểm điểm tập thể, cá nhân thuộc Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước có vi phạm trong lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước và nêu tại Báo cáo số 41/BC-KTNN;

b) Tiếp tục chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong lập, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước. Nâng cao chất lượng lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước bảo đảm sát đúng yêu cầu và khả năng thực hiện để huy động, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước. Quan tâm, chú trọng công tác chuẩn bị đầu tư, lập, phân bổ vốn, tổ chức, triển khai thực hiện các dự án đầu tư. Đẩy nhanh việc thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm, đặc biệt là các dự án

sử dụng vốn vay ODA; công tác thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán các chương trình, dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

c) Quản lý, sử dụng chặt chẽ số tăng thu ngân sách nhà nước gắn với điều hành và xây dựng kế hoạch huy động vốn vay bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách nhà nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật;

d) Quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm đúng quy định. Tiếp tục rà soát, kịp thời hủy bỏ, thu hồi triệt để về ngân sách nhà nước các khoản chuyển nguồn không đúng quy định, không có nhu cầu sử dụng hoặc quá thời gian giải ngân theo quy định; thu hồi toàn bộ các khoản ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương năm 2024 và năm 2023 trở về trước quản lý, sử dụng không đúng quy định hoặc hết thời gian giải ngân để giảm bội chi ngân sách trung ương. Không chuyển nguồn sang năm 2025 các khoản chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương nhưng quản lý, sử dụng không đúng quy định, đã hủy dự toán, không có nhu cầu sử dụng hoặc hết thời gian giải ngân, phải thu hồi về ngân sách trung ương.

Báo cáo Quốc hội chi tiết số chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và của cấp có thẩm quyền cho phép; nguồn cải cách chính sách tiền lương chưa sử dụng của từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024;

đ) Quản lý chặt chẽ việc tạm ứng chi ngân sách nhà nước. Trong năm 2025, tiếp tục xử lý, thu hồi dứt điểm số tạm ứng quá thời hạn quy định. Làm rõ các trường hợp không có khả năng thu hồi số kinh phí tạm ứng quá thời hạn quy định. Thực hiện nghiêm các chế tài xử phạt, xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nghị quyết của Quốc hội trong quản lý, thu hồi số tạm ứng ngân sách nhà nước;

e) Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, nợ công để bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô. Quản lý chặt chẽ việc huy động vốn vay bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách nhà nước sát đúng khả năng thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Tiếp tục quản lý việc sử dụng ngân quỹ nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và pháp luật về ngân quỹ nhà nước, bố trí nguồn để hoàn trả các khoản vay ngân quỹ gia hạn nhiều năm;

g) Khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 và năm 2022 trở về trước. Trong năm 2025, tiếp tục rà soát, xử lý, thu hồi triệt để về ngân sách nhà nước các khoản thu, chi, chuyển nguồn ngân sách nhà nước không đúng quy định theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với niên độ ngân sách nhà nước năm 2023

và năm 2022 trở về trước đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước nhưng chưa xử lý;

h) Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ngân sách nhà nước trong lập, xét duyệt, thẩm định, gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước. Tiếp tục chấn chỉnh việc theo dõi, tổng hợp thông tin, số liệu báo cáo đánh giá bổ sung tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước sau thời gian chỉnh lý quyết toán phản ánh không đầy đủ, chính xác kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm;

i) Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ, rà soát, xác định chính xác số nợ đọng xây dựng cơ bản vốn ngân sách nhà nước. Báo cáo Quốc hội việc xử lý số nợ đọng xây dựng cơ bản vốn ngân sách nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, số nợ phát sinh và dồn tích tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025;

k) Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, cụ thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Yêu cầu cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chưa điều chỉnh đầy đủ số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo số 41/BC-KTNN ngày 13 tháng 5 năm 2025 khẩn trương thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

4. Chỉ đạo kiểm tra, rà soát phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu ngân sách nhà nước nêu tại Điều 1 của Nghị quyết này bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu phát hiện các vi phạm.

Yêu cầu Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương rút kinh nghiệm và chịu trách nhiệm trong việc không kịp thời báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cấp có thẩm quyền phê chuẩn bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 số tăng thu ngân sách nhà nước và phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022.

5. Chủ trì phối hợp với Kiểm toán nhà nước:

a) Tổ chức xử lý, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước của cơ quan trung ương và các địa phương nêu tại khoản 3 Điều này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Kiểm toán nhà nước;

b) Tiếp tục rà soát, tổng hợp đầy đủ thông tin, số liệu và chỉ đạo nghiên cứu, xây dựng cơ chế xử lý chung đối với các kết luận, kiến nghị kiểm toán không còn khả năng thực hiện do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phá sản, giải thể hoặc cá

nhân đã chết, mất năng lực hành vi dân sự và các trường hợp bất khả kháng khác. Báo cáo Quốc hội đề xuất sửa đổi các luật có liên quan và các giải pháp xử lý các vấn đề không thuộc thẩm quyền để xử lý các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước không còn khả năng thực hiện.

6. Báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các điểm a, d, đ, e, g, i khoản 2, khoản 3, khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này khi trình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Điều 5. Giao Kiểm toán nhà nước

1. Tiếp tục đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

2. Tiếp tục kiểm toán các khoản chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước khi thực hiện kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm tại các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước. Tiếp tục kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán liên quan đến các khoản hủy dự toán chi, không còn nhu cầu sử dụng, quá thời gian giải ngân theo quy định phải hoàn trả ngân sách nhà nước, ngân sách trung ương năm 2024 và năm 2023 trở về trước để kịp thời xử lý, thu hồi các khoản chuyển nguồn không đúng quy định.

3. Tiếp tục thực hiện công khai kết quả kiểm toán của các cuộc kiểm toán và kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định. Công khai danh sách các tổ chức, cá nhân không thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

4. Tiếp tục tăng cường nâng cao chất lượng ý kiến về dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước để làm căn cứ Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm. Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm trước khi cấp có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước. Các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước cần nêu rõ các khoản không đủ điều kiện quyết toán ngân sách nhà nước làm cơ sở cho Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

5. Phối hợp với Chính phủ:

a) Tổ chức xử lý, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước của cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố nêu tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Kiểm toán nhà nước;

b) Rà soát, tổng hợp thông tin, số liệu và đề xuất sửa đổi các luật có liên quan và các giải pháp xử lý các vấn đề không thuộc thẩm quyền để xử lý các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước không còn khả năng thực hiện do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phá sản, giải thể hoặc cá nhân đã chết, mất năng lực

hành vi dân sự và các trường hợp bất khả kháng khác nêu tại điểm b khoản 5 Điều 4 của Nghị quyết này.

6. Báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này khi trình Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Điều 6. Giao Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố

1. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Kiểm toán nhà nước về sử dụng kết quả kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước của Kiểm toán nhà nước trong xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương bảo đảm chính xác và đúng thời gian quy định.

Sau thời điểm phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm, trường hợp Kiểm toán nhà nước ban hành các kết luận, kiến nghị liên quan đến quyết toán ngân sách địa phương, yêu cầu Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước trước thời gian Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố nêu tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này khẩn trương xem xét, điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương trên cơ sở kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo Chính phủ, Kiểm toán nhà nước kết quả thực hiện để tổng hợp báo cáo Quốc hội khi trình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Điều 7. Giám sát thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Kinh tế và Tài chính, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục I - Mẫu biểu số 58

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN	
			NSNN	Bao gồm		TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
				NSTW	NSĐP		
A	B	1	2			3=2/1	4=2-1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**		**3.023.547**	**1.319.944**	**2.184.513**		
I	**Thu NSNN**	**1.620.744** (1)	**1.770.776**	**927.511**	**843.265**	**109,3**	**150.032**
1	Thu nội địa	1.334.244	1.483.781	640.776	843.005	111,2	149.537
2	Thu từ dầu thô	42.000	61.971	61.971		147,6	19.971
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	239.000	219.651	219.651		91,9	-19.349
4	Thu viện trợ	5.500	5.373	5.113	260	97,7	-127
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**1.144.686**	**379.276**	**765.410**		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**667**		**667**		
IV	**Thu kết dư năm trước**		**107.418**		**107.418**		
V	**Thu bổ sung từ NSTW**	462.766 (2)			**467.753**		
VI	**Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW**			**13.157**			
B	**TỔNG CHI NSNN**		**3.176.154**	**1.576.857**	**2.080.207**		
I	**Chi NSNN**	**2.076.244** (3)	**1.936.912**	**697.112**	**1.239.800**	93,3	**-139.332**
1	Chi đầu tư phát triển	728.806	723.839	155.360	568.479	99,3	-4.967
2	Chi dự trữ quốc gia	1.875	1.212	1.212		64,7	-663
3	Chi trả nợ lãi	102.890	89.323	87.583	1.740	86,8	-13.567
4	Chi viện trợ	2.000	1.741	1.741			-259
5	Chi thường xuyên (4)	1.172.295	1.117.207	449.216	667.991	95,3	-55.088
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	3.590	2.000 (9)	1.590	3.589,7	3.490
7	Dự phòng NSNN	55.778 (5)					
8	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	12.500 (5)					
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**1.239.242**	**411.992**	**827.250**		
III	**Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP**	462.766		**467.753**			
IV	**Chi nộp trả NSTW**				**13.157**		
C	**BỘI CHI NSNN**	**455.500**	**291.564** (11)	**284.913**	**6.651**	**64,0**	**-163.936**
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	4,42% (6)	2,83% (7)				
1	Bội chi NSTW	430.500	284.913	284.913 (11)		66,2	-145.587
2	Bội chi NSĐP	25.000	6.651 (8)		6.651	26,6	-18.349
D	**KẾT DƯ NSĐP**				**110.957**		
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**192.713**	**219.061**	**216.502**	**2.559**	**113,7**	**26.348**
1	Chi trả nợ gốc NSTW	190.515	216.502	216.502		113,6	25.987
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	190.515	188.502	188.502			-2.013
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư		28.000	28.000 (10)			28.000
2	Chi trả nợ gốc NSĐP	2.198	2.559		2.559	116,4	361
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1.862	2.033		2.033	109,2	171
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	336	526		526	156,6	190
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**	**648.213**	**482.625**	**473.415**	**9.210**	**74,5**	**-165.588**
1	Vay để bù đắp bội chi	455.836	292.090	284.913	7.177	64,1	-163.746
2	Vay để trả nợ gốc	192.377	190.535	188.502	2.033	99,0	-1.842

(1) Dự toán Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 về dự toán NSNN năm 2023.

(2) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VIII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 70/2022/QH15 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.

(3) Dự toán Quốc hội quyết nghị tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 về dự toán NSNN năm 2023.

(4) Quyết toán bao gồm kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ vào các lĩnh vực;

(5) Quyết toán số sử dụng vào các lĩnh vực;

(6) Tỷ lệ bội chi/GDP theo Nghị quyết số 69/2022/QH15;

(7) GDP thực hiện: 10.320,3 nghìn tỷ đồng;

(8) Bội chi NSĐP 6.651 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (7.177 tỷ đồng - 526 tỷ đồng).

(9) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính NSTW được bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của NSTW năm 2022 theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 15/11/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(10) Số trả nợ gốc NSTW được bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của NSTW năm 2022 theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 15/11/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(11) Bội chi tính trên số thu không bao gồm 28.000 tỷ đồng số chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của NSTW để trả nợ gốc.

Phụ lục II - Mẫu biểu số 59

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2023	QUYẾT TOÁN NĂM 2023	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**THU NSNN**	**1.620.744**	**1.770.776**	**109,3**
I	**Thu nội địa**	**1.334.244**	**1.483.781**	**111,2**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	168.582	179.278	106,3
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	229.714	238.795	104,0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	312.919	335.317	107,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	154.652	157.034	101,5
5	Thuế bảo vệ môi trường	63.888	37.267	58,3
6	Các loại phí, lệ phí	79.655	79.618	100,0
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	*40.332*	34.646	85,9
7	Các khoản thu về nhà, đất	177.823	202.468	113,9
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*2*	*10*	486,8
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*2.261*	*3.402*	*150,4*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*24.592*	*44.140*	*179,5*
	- Thu tiền sử dụng đất	*150.000*	*153.769*	*102,5*
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*968*	*1.147*	*118,5*
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	37.580	45.844	122,0
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.088	7.359	144,6
10	Thu khác ngân sách	26.206	65.624	250,4
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	902	1.874	207,8
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	77.236	133.303	172,6
II	**Thu từ dầu thô**	**42.000**	**61.971**	**147,6**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**239.000**	**219.651**	**91,9**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	425.000	368.593	86,7
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	*315.400*	281.220	*89,2*
	- Thuế xuất khẩu	*9.200*	8.541	*92,8*
	- Thuế nhập khẩu	*67.292*	44.141	*65,6*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	*32.200*	32.953	*102,3*
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	*824*	1.070	*129,8*
	- Thu khác	*84*	668	*794,7*
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-186.000	-148.942	80,1
IV	**Thu viện trợ**	**5.500**	**5.373**	**97,7**
B	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**1.144.686**	
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		**667**	
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		**107.418**	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	**1.620.744**	**3.023.547**	

Phụ lục III - Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSTW**	**863.567**	**1.319.944**	**152,8%**
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	863.567	927.511	107,4%
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	858.067	922.398	107,5%
	- Thu từ nguồn viện trợ	5.500	5.113	93,0%
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	379.276	
3	Thu từ quĩ dự trữ tài chính	0		
4	Thu kết dư NSTW năm trước	0		
5	Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW	0	13.157	
II	**Tổng chi NSTW**	**1.294.067**	**1.576.857**	**121,9%**
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSĐP)	831.301	697.112	*83,9%*
2	Chi bổ sung cho NSĐP	462.766 (1)	467.753	*101,1%*
	- Chi bổ sung cân đối	238.243	237.653	99,8%
	- Chi bổ sung có mục tiêu (1)	224.523 (1)	230.100	102,5%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	411.992	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NSTW**	**0**	**28.000** (2)	
IV	**Bội chi NSTW**	**430.500**	**284.913**	*66,2%*
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSĐP**	**1.219.943**	**2.184.513**	*179,1%*
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	757.177	843.265	111,4%
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	757.177	843.005	111,3%
	- Thu từ nguồn viện trợ		260	
2	Thu bổ sung từ NSTW	462.766 (1)	467.753	101,1%
	- Thu bổ sung cân đối	238.243	237.653	99,8%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	224.523 (1)	230.100	102,5%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		765.410	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		667	
5	Thu kết dư NSĐP năm trước		107.418	
II	**Tổng chi NSĐP**	**1.244.943**	**2.080.207**	*167,1%*
1	Chi cân đối NSĐP và chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	1.244.943	1.239.800	*99,6%*
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		827.250	
3	Chi nộp trả NSTW		13.157	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư**		**526**	
IV	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**25.000**	**6.651** (3)	
1	Bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP	25.336	7.177	
2	Bội thu của các địa phương có bội thu NSĐP	336	526	
V	**Kết dư NSĐP**		**110.957**	

Ghi chú:

(1) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VIII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 70/2022/QH15 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.

(2) Số trả nợ gốc NSTW được bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của NSTW năm 2022 theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 15/11/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(3) Bội chi NSĐP 6.651 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (7.177 tỷ đồng - 526 tỷ đồng).

Phụ lục số IV - Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN BỘI THU, VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI VÀ VAY TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM			BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM			BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	BAO GỒM			TỔNG SỐ	BAO GỒM			TỔNG SỐ	BAO GỒM	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC			VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC			VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**336.300**	**27.198.000**	**25.336.300**	**1.861.700**	**526.490**	**9.209.781**	**7.176.941**	**2.032.840**	**156,6**	**33,9**	**28,3**	**109,2**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**39.300**	**1.085.400**	**928.800**	**156.600**	**39.594**	**685.713**	**468.419**	**217.294**	**100,7**	**63,2**	**50,4**	**138,8**
1	HÀ GIANG	-	97.900	84.700	13.200	-	33.492	19.581	13.911		34,2	23,1	105,4
2	TUYÊN QUANG	500	5.400	-	5.400	2.826	3.033	-	3.033	565,2	56,2		56,2
3	CAO BẰNG	11.300	10.800	-	10.800	13.885	8.425	-	8.425	122,9	78,0		78,0
4	LẠNG SƠN	-	29.000	19.100	9.900	-	17.509	6.919	10.590		60,4	36,2	107,0
5	LÀO CAI	-	124.500	112.800	11.700	-	64.845	33.969	30.876		52,1	30,1	263,9
6	YÊN BÁI	-	105.500	94.800	10.700	-	47.043	35.947	11.096		44,6	37,9	103,7
7	THÁI NGUYÊN	-	287.700	287.700	-	-	240.765	196.628	44.137		83,7	68,3	
8	BẮC KẠN	-	58.900	10.800	48.100	-	48.295	2.071	46.224		82,0	19,2	96,1
9	PHÚ THỌ	24.700	-	-	-	20.105	-	-	-	81,4			
10	BẮC GIANG	-	65.900	31.700	34.200	-	41.713	27.870	13.843		63,3	87,9	40,5
11	HÒA BÌNH	-	124.700	124.700	-	-	54.918	28.659	26.259		44,0	23,0	
12	SƠN LA	-	97.100	94.200	2.900	-	78.034	74.537	3.497		80,4	79,1	120,6
13	LAI CHÂU	2.800	100	-	100	2.778	-	-	-	99,2	-		-
14	ĐIỆN BIÊN	-	77.900	68.300	9.600	-	47.641	42.238	5.403		61,2	61,8	56,3
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**43.800**	**5.283.300**	**4.638.300**	**645.000**	**76.992**	**2.061.753**	**1.484.467**	**577.286**	**175,8**	**39,0**	**32,0**	**89,5**
15	HÀ NỘI	-	1.110.600	728.700	381.900	-	903.492	593.109	310.383		81,4	81,4	81,3
16	HẢI PHÒNG	-	2.056.800	2.008.600	48.200	4.105	44.068	-	44.068		2,1	-	91,4
17	QUẢNG NINH	-	342.800	310.000	32.800	15.820	17.891	-	17.891		5,2	-	54,5
18	HẢI DƯƠNG	-	233.000	209.600	23.400	-	210.416	186.875	23.541		90,3	89,2	100,6
19	HƯNG YÊN	8.500	-	-	-	8.076	-	-	-	95,0			
20	VĨNH PHÚC	-	1.410.000	1.269.800	140.200	-	834.072	693.657	140.415		59,2	54,6	100,2
21	BẮC NINH	-	11.700	3.500	8.200	7.571	-	-	-		-	-	-
22	HÀ NAM	20.900	-	-	-	21.943	-	-	-	105,0			
23	NAM ĐỊNH	14.400	10.300	-	10.300	18.045	7.188	-	7.188	125,3	69,8		69,8
24	NINH BÌNH	-	36.200	36.200	-	-	32.540	10.826	21.714		89,9	29,9	
25	THÁI BÌNH	-	71.900	71.900	-	1.432	12.086	-	12.086		16,8	-	
III	**B.TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN TRUNG**	**-**	**5.293.300**	**4.972.500**	**320.800**	**239.387**	**1.453.968**	**916.392**	**537.576**		**27,5**	**18,4**	**167,6**
26	THANH HÓA	-	193.600	193.600	-	-	110.630	1.543	109.087		57,1	0,8	
27	NGHỆ AN	-	264.800	204.700	60.100	-	60.925	32.376	28.549		23,0	15,8	47,5
28	HÀ TĨNH	-	283.700	257.600	26.100	-	215.630	99.343	116.287		76,0	38,6	445,5
29	QUẢNG BÌNH	-	363.700	344.700	19.000	-	111.567	52.132	59.435		30,7	15,1	312,8
30	QUẢNG TRỊ	-	86.100	72.700	13.400	-	66.895	52.988	13.907		77,7	72,9	103,8
31	THỪA THIÊN - HUẾ	-	485.300	468.600	16.700	-	326.535	311.443	15.092		67,3	66,5	90,4
32	ĐÀ NẴNG	-	1.000.000	1.000.000	-	23.884	-	-	-		-	-	
33	QUẢNG NAM	-	593.000	490.000	103.000	-	177.498	114.184	63.314		29,9	23,3	61,5
34	QUẢNG NGÃI	-	236.700	236.700	-	-	32.598	25.233	7.365		13,8	10,7	
35	BÌNH ĐỊNH	-	123.200	91.500	31.700	-	120.917	89.217	31.700		98,1	97,5	100,0
36	PHÚ YÊN	-	172.800	170.200	2.600	-	5.774	4.393	1.381		3,3	2,6	53,1
37	KHÁNH HÒA	-	1.261.100	1.219.300	41.800	215.503	62.158	-	62.158		4,9	-	148,7
38	NINH THUẬN	-	201.900	201.900	-	-	147.139	124.517	22.622		72,9	61,7	
39	BÌNH THUẬN	-	27.400	21.000	6.400	-	15.702	9.023	6.679		57,3	43,0	104,4
IV	**TÂY NGUYÊN**	**-**	**308.800**	**290.700**	**18.100**	**28.464**	**25.949**	**3.623**	**22.326**		**8,4**	**1,2**	**123,3**
40	ĐẮK LẮK	-	54.400	54.400	-	1.254	8.779	-	8.779		16,1	-	
41	ĐẮK NÔNG	-	55.700	47.200	8.500	15.455	1.545	-	1.545		2,8	-	18,2
42	GIA LAI	-	32.600	23.000	9.600	9.822	51	-	51		0,2	-	0,5
43	KON TUM	-	77.200	77.200	-	-	12.206	3.623	8.583		15,8	4,7	
44	LÂM ĐỒNG	-	88.900	88.900	-	1.933	3.368	-	3.368		3,8	-	
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**-**	**11.329.100**	**10.710.300**	**618.800**	**90.928**	**3.670.904**	**3.242.216**	**428.688**		**32,4**	**30,3**	**69,3**
45	HỒ CHÍ MINH	-	9.934.900	9.316.100	618.800	-	3.644.903	3.222.976	421.927		36,7	34,6	68,2
46	ĐỒNG NAI	-	1.000.000	1.000.000		2	-	-	-		-	-	
47	BÌNH DƯƠNG	-	306.800	306.800		84.502	-	-	-		-	-	
48	BÌNH PHƯỚC	-	24.400	24.400		6.424	484	-	484		2,0	-	
49	TÂY NINH	-	63.000	63.000		-	25.517	19.240	6.277		40,5	30,5	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	-	-	-		-	-	-	-				
VI	**ĐỒNG BẰNG S. CỬU LONG**	**253.200**	**3.898.100**	**3.795.700**	**102.400**	**51.125**	**1.311.494**	**1.061.824**	**249.670**	**20,2**	**33,6**	**28,0**	**243,8**
51	LONG AN	-	1.075.700	1.064.700	11.000	-	49.939	38.441	11.498		4,6	3,6	104,5
52	TIỀN GIANG	-	11.400	9.200	2.200	2.206	-	-	-		-	-	-
53	BẾN TRE	-	232.600	230.900	1.700	-	73.271	50.171	23.100		31,5	21,7	1.358,8
54	TRÀ VINH	-	55.900	55.900	-	-	8.680	7.708	972		15,5	13,8	
55	VĨNH LONG	-	427.000	422.900	4.100	-	130.072	122.196	7.876		30,5	28,9	192,1
56	CẦN THƠ	-	1.329.000	1.329.000	-	-	746.708	655.408	91.300		56,2	49,3	
57	HẬU GIANG	-	102.900	90.600	12.300	-	32.801	20.138	12.663		31,9	22,2	103,0
58	SÓC TRĂNG	-	194.700	188.600	6.100	-	121.479	105.854	15.625		62,4	56,1	256,1
59	AN GIANG	-	275.600	275.600	-	-	60.513	31.927	28.586		22,0	11,6	
60	ĐỒNG THÁP	247.800	31.500	-	31.500	41.197	18.425	-	18.425	16,6	58,5		58,5
61	KIÊN GIANG	5.400	7.800	-	7.800	7.722	4.622	-	4.622	143,0	59,3		59,3
62	BẠC LIÊU	-	94.800	86.400	8.400	-	43.630	26.536	17.094		46,0	30,7	203,5
63	CÀ MAU	-	59.200	41.900	17.300	-	21.354	3.445	17.909		36,1	8,2	103,5

Phụ lục V - Mẫu biểu số 63

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW (A+B+C)	**1.294.067**	**1.576.857**	
A	**CHI BỔ SUNG CHO NSĐP**	**462.766**	**467.753**	**101,1**
I	**Chi bổ sung cân đối**	**238.243**	**237.653**	**99,8**
II	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**224.523**	**230.100**	**102,5**
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC** (1)	**831.301**	**697.112**	**83,9**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**214.586**	**155.360**	**72,4**
1	**Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực**	**214.403**	**155.360**	72,5
1.1	Chi quốc phòng	23.804	21.223	89,2
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	8.189	7.982	97,5
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.798	4.779	61,3
1.4	Chi khoa học và công nghệ	2.997	2.641	88,1
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.473	1.714	69,3
1.6	Chi văn hóa thông tin	903	968	107,2
1.7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	491	503	102,4
1.8	Chi thể dục thể thao	342	124	36,3
1.9	Chi bảo vệ môi trường	1.060	930	87,8
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	109.503	84.805	77,4
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	3.655	4.778	130,7
1.12	Chi đảm bảo xã hội	404	179	44,3
1.13	Chi đầu tư phát triển khác	52.785	24.734	46,9
2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**183**	**0**	**0,0**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.875**	**1.212**	**64,7**
III	**Chi trả nợ lãi**	**102.890**	**87.583**	**85,1**
IV	**Chi viện trợ**	**2.000**	**1.741**	**87,1**
V	**Chi thường xuyên**	**476.942**	**449.216** (2)	**94,2**
1	Chi quốc phòng	159.495	160.105	100,4
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	93.018	100.000	107,5
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.246	12.947	71,0
4	Chi khoa học và công nghệ	8.731	7.107	81,4
5	Chi y tế, dân số và gia đình	29.400	10.052	34,2
6	Chi văn hóa thông tin	2.449	1.596	65,2
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.710	1.518	88,7
8	Chi thể dục thể thao	1.003	1.036	103,2
9	Chi bảo vệ môi trường	1.533	907	59,2
10	Chi các hoạt động kinh tế	32.448	28.809	88,8
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	46.900	44.716	95,3
12	Chi đảm bảo xã hội	81.600	80.423	98,6
13	Chi thường xuyên khác	410	0	0,0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**0**	**2.000**	
VII	**Dự phòng NSTW** (3)	**21.305**		
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**11.704**		
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**411.992**	

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSĐP.

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương.

(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSĐP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

Phụ lục VI - Mẫu biểu số 64

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)		
		NSNN	NSTW(3)	NSĐP(4)	NSNN	NSTW	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	**2.076.244**	**831.301**	**1.244.943**	**3.176.154**	**1.109.104**	**2.067.050**	**153,0**	**133,4**	**166,0**
I	**Chi NSNN**	**2.076.244**	**831.301**	**1.244.943**	**1.936.912**	**697.112**	**1.239.800**	**93,3**	**83,9**	**99,6**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**728.806**	**214.586**	**514.220**	**723.839**	**155.360**	**568.479**	**99,3**	**72,4**	**110,6**
2	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.875**	**1.875**		**1.212**	**1.212**	**0**	**64,7**	**64,7**	
3	**Chi trả nợ lãi**	**102.890**	**102.890**		**89.323**	**87.583**	**1.740**	**86,8**	**85,1**	
4	**Chi viện trợ**	**2.000**	**2.000**		**1.741**	**1.741**	**0**	**87,1**	**87,1**	
5	**Chi thường xuyên *(1)***	**1.172.295**	**476.942**	**695.353**	**1.117.207**	**449.216**	**667.991**	**95,3**	**94,2**	**96,1**
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*286.700*	*18.246*	*268.454*	*275.673*	*12.947*	*262.726*	*96,2*	*71,0*	*97,9*
	Chi khoa học và công nghệ	*12.091*	*8.731*	*3.360*	*9.902*	*7.107*	*2.795*	*81,9*	*81,4*	*83,2*
6	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**100**	**0**	**100**	**3.590**	**2.000**	**1.590**	*3.589,7*		*1.589,7*
7	**Dự phòng ngân sách (2)**	**55.778**	**21.305**	**34.473**						
8	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**12.500**	**11.704**	**796**						
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				**1.239.242**	**411.992**	**827.250**			

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.

(2) Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.

(3) Không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

Phụ lục VII - Mẫu biểu số 65

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2/1
	TỔNG SỐ	(1) **1.007.838.947**	**695.112.486**	**155.360.002**	**448.026.038**	**1.212.261**	**87.582.840**	**1.741.101**	**1.190.244**		**1.190.244**	
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**630.542.146**	**590.932.098**	**139.802.606**	**447.260.963**	**1.212.261**		**1.536.583**	**1.119.685**		**1.119.685**	**94**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	171.050	218.491	0	218.491						0	128
2	Văn phòng Quốc hội	1.456.771	1.310.104	27.940	1.279.164				3.000		3.000	90
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.595.687	2.237.743	247.638	1.986.222				3.882		3.882	86
4	Văn phòng Chính phủ	793.110	913.783	315.615	598.168						0	115
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.159.785	979.176	259.051	695.477			23.284	1.364		1.364	84
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.896.360	4.917.697	791.820	4.122.907				2.970		2.970	100
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.671.219	4.891.657	1.008.383	3.882.525			750			0	105
8	Bộ Công an	101.449.638	112.296.514	7.982.257	103.983.223	239.873		61.936	29.226		29.226	111
9	Bộ Quốc phòng	186.812.484	189.270.600	20.957.018	166.775.733	256.973		891.365	389.511		389.511	101
10	Bộ Ngoại giao	3.171.200	2.867.669	247.554	2.573.059			47.056			0	90
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.529.582	13.716.408	8.700.738	4.800.708			120.486	94.476		94.476	88
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	53.890	53.581	0	53.581						0	99
13	Bộ Giao thông vận tải	117.468.877	95.066.136	74.773.619	20.279.743			4.091	8.684		8.684	81
14	Bộ Công thương	4.758.820	4.368.469	590.553	3.748.068			1.270	28.579		28.579	92
15	Bộ Xây dựng	1.259.702	1.174.231	447.203	709.443			377	17.207		17.207	93
16	Bộ Y tế	7.511.154	7.266.208	1.540.684	5.640.740			38.662	46.122		46.122	97
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.476.737	7.151.376	1.307.302	5.673.747			119.573	50.754		50.754	110
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.612.330	2.262.592	186.162	2.076.431						0	87
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.684.576	3.401.129	816.771	2.523.078			5.089	56.191		56.191	73
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	33.518.322	34.892.839	330.381	34.518.078			8.858	35.522		35.522	104
21	Bộ Tài chính	23.631.770	22.139.417	1.717.726	19.702.788	715.415		3.487			0	94
22	Bộ Tư pháp	3.172.407	2.666.840	247.665	2.390.424			4.392	24.360		24.360	84
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.428.293	1.615.485	1.536.021	74.378			4.819	267		267	7
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.594.967	2.259.303	421.899	1.819.668			5.521	12.216		12.216	87
25	Bộ Nội vụ	1.305.653	950.971	320.865	616.045			7.880	6.181		6.181	73
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4.096.395	3.825.531	1.620.516	2.198.759			137	6.120		6.120	93
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.353.948	810.997	140.935	622.112			1.350	46.600		46.600	60
28	Uỷ ban Dân tộc	936.963	360.182	511	269.477				90.194		90.194	38
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	64.560	59.536	0	59.536						0	92
30	Thanh tra Chính phủ	300.822	250.840	0	250.840						0	83
31	Kiểm toán Nhà nước	916.969	831.951	46.155	783.126			735	1.936		1.936	91
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	286.140	399.844	265.843	134.001						0	140

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2/1
33	Thông tấn xã Việt nam	710.730	713.323	123.664	585.248				4.410		4.410	100
34	Đài Truyền hình Việt Nam	454.420	356.541	197.721	155.820				3.000		3.000	78
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	952.440	1.102.678	307.342	611.257			180.211	3.869		3.869	116
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.957.660	3.102.886	2.015.373	1.087.513						0	78
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	451.950	559.019	122.655	436.364						0	124
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.141.822	1.454.756	743.164	708.983			2.609			0	68
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.818.937	1.185.513	698.342	486.851			319			0	65
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	242.633	147.200	43.285	94.384			411	9.120		9.120	61
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	762.650	588.472	435.140	111.609				41.723		41.723	77
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	381.503	227.656	34.744	139.863			560	52.489		52.489	60
43	Hội Nông dân Việt Nam	289.762	224.870	65.583	132.187				27.100		27.100	78
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	35.535	37.396	0	29.396				8.000		8.000	105
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	372.623	223.898	14.296	193.635			1.355	14.612		14.612	60
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	4.313.000	4.313.000	4.313.000	0						0	100
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	3.839.474	3.839.474	0						0	77
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.517.200	47.428.115	0	47.428.115						0	107
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**609.777**	**481.654**	**406.610**	**75.044**						**0**	**79**
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**830.324**	**840.892**	**80.302**	**690.031**				**70.559**		**70.559**	**101**
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**15.052.500**	**15.070.484**	**15.070.484**								**100**
V	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**224.523.088**										
VI	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	**103.148.345**	**87.787.358**				**87.582.840**	**204.518**				
VII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**11.703.602**										
VIII	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**21.304.613**										
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**											

Ghi chú:

(1) Bao gồm vốn chưa phân bổ

Phụ lục VIII - Mẫu biểu số 66

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

stt	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																So sánh quyết toán/dự toán (%)
			Trong đó			Trong đó		1. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC															2. Chương trình mục tiêu Quốc gia	
									Trong đó															
		Tổng số	Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	Chi Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	chi đầu tư phát triển khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4/1
	TỔNG SỐ (1)	**214.585.997**	**202.727.683**	**11.858.314**	**155.360.002**	**146.679.589**	**8.680.413**	**155.360.002**	**21.222.861**	**7.982.257**	**4.778.955**	**2.641.235**	**1.714.066**	**968.554**	**503.108**	**124.087**	**929.961**	**84.804.783**	**4.777.585**	**178.700**	**24.733.852**	**0**	**72%**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**205.407.656**	**193.549.342**	**11.858.314**	**146.555.606**	**137.875.193**	**8.680.413**	**146.555.606**	**21.222.861**	**7.982.257**	**4.777.589**	**2.430.669**	**1.714.066**	**761.212**	**503.108**	**124.087**	**929.961**	**84.777.410**	**4.719.193**	**178.700**	**16.434.493**	**0**	**71%**
1	Văn phòng Quốc hội	14.500	14.500		**27.940**	27.940		**27.940**											27.940			0	**193%**
2	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500		**247.638**	247.638		**247.638**						588				219.629	27.421			0	**81%**
3	Văn phòng Chính phủ	144.200	144.200		**315.615**	315.615		**315.615**											315.615			0	**219%**
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	411.600	411.600		**259.051**	259.051		**259.051**			249.833							9.218				0	**63%**
5	Tòa án nhân dân tối cao	838.000	838.000		**791.820**	791.820		**791.820**											791.820			0	**94%**
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	996.499	996.499		**1.008.383**	1.008.383		**1.008.383**			51.828							117.647	661.710		177.199	0	**101%**
7	Bộ Công an	8.189.252	8.189.252		**7.982.257**	7.982.257		**7.982.257**		7.982.257												0	**97%**
8	Bộ Quốc phòng	23.654.000	23.594.000	60.000	**20.957.018**	20.957.018		**20.957.018**	20.957.018													0	**89%**
9	Bộ Ngoại giao	500.000	500.000		**247.554**	247.554		**247.554**										99.648	147.906			0	**50%**
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.851.846	8.051.846	1.800.000	**8.700.738**	7.448.216	1.252.522	**8.700.738**			568.615	195.724	778	368		60.406		7.873.075	1.771			0	**88%**
12	Bộ Giao thông vận tải	96.458.009	91.499.333	4.958.676	**74.773.619**	69.707.028	5.066.590	**74.773.619**			63.808							74.669.251	14.229		26.331	0	**78%**
13	Bộ Công thương	872.248	710.000	162.248	**590.553**	590.553		**590.553**			126.771	2.297						42.472	419.012			0	**68%**
14	Bộ Xây dựng	470.940	445.500	25.440	**447.203**	447.203		**447.203**			422.833							20.108	4.262			0	**95%**
15	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	0	**1.540.684**	**1.540.684**		**1.540.684**			232		1.540.451									0	**75%**
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.313.597	1.533.249	780.348	**1.307.302**	685.031	622.271	**1.307.302**			1.047.040							80.203			180.060	0	**57%**
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700		**186.162**	186.162		**186.162**				86.083						79			100.000	0	**63%**
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.953.308	1.953.308		**816.771**	816.771		**816.771**			210.202	30.583	76.273	290.554		26.451		155.704	27.005			0	**42%**
19	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.293.563	1.241.300	52.263	**330.381**	329.992	389	**330.381**			65.204								161.632	103.545		0	**26%**
20	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000		**1.717.726**	1.717.726		**1.717.726**			42.317							149.551	1.525.858			0	**66%**
21	Bộ Tư pháp	540.800	540.800		**247.665**	247.665		**247.665**			71.963							67.466	108.236			0	**46%**
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.283.993	24.283.993		**1.536.021**	1.536.021		**1.536.021**			10.706							489.940			1.035.374	0	**6%**
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	0	**421.899**	421.899		**421.899**			118.839							263.748	39.312			0	**56%**
24	Bộ Nội vụ	641.100	641.100		**320.865**	320.865		**320.865**			145.923							174.942				0	**50%**
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.430.035	180.200	**1.620.516**	1.422.653	197.862	**1.620.516**			71.498						929.961	222.404	386.597		10.055	0	**101%**
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	615.900	615.900		**140.935**	140.935		**140.935**			18.322			7.753				114.859				0	**23%**
27	Uỷ ban Dân tộc	90.627	90.627		**511**	511		**511**										511				0	**1%**
28	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400		**0**	0		**0**														0	**0%**
29	Kiểm toán Nhà nước	88.000	88.000		**46.155**	46.155		**46.155**			5.135								41.020			0	**52%**
30	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	149.700	149.700		**265.843**	265.843		**265.843**	265.843													0	**178%**
31	Thông tấn xã Việt nam	135.600	135.600		**123.664**	123.664		**123.664**						42.783	65.779				15.102			0	**91%**
32	Đài Truyền hình Việt Nam	204.700	204.700		**197.721**	197.721		**197.721**						67.734	129.987							0	**97%**
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	280.500	280.500		**307.342**	307.342		**307.342**							307.342							0	**110%**
34	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.849.470	549.000	2.300.470	**2.015.373**	474.595	1.540.778	**2.015.373**			124.995	1.860.791		29.587								0	**71%**
35	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.200	36.200		**122.655**	122.655		**122.655**				122.655										0	**339%**
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.406.762	539.500	867.262	**743.164**	743.164		**743.164**			593.376	53.225	96.563									0	**53%**
37	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.353.007	681.600	671.407	**698.342**	698.342		**698.342**			619.032	79.311										0	**52%**
38	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	128.500		**43.285**	43.285		**43.285**			41.669								1.616			0	**34%**
39	TW Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	608.600	608.600		**435.140**	435.140		**435.140**			78.575			281.060		37.230		14		38.262		0	**71%**
40	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	151.900	151.900		**34.744**	34.744		**34.744**			1.294			1.922					33	31.496		0	**23%**
41	Hội Nông dân Việt Nam	43.900	43.900		**65.583**	65.583		**65.583**			15.333			36.814				6.941	1.098	5.397		0	**149%**
42	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	98.600	98.600		**14.296**	14.296		**14.296**			12.247			2.049								0	**14%**
43	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	4.313.000	4.313.000		**4.313.000**	4.313.000		**4.313.000**													4.313.000	0	**100%**
44	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	4.999.100		**3.839.474**	3.839.474		**3.839.474**													3.839.474	0	**77%**
45	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam	6.753.000	6.753.000		**6.753.000**	6.753.000		**6.753.000**													6.753.000		**100%**
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**534.400**	**534.400**	**0**	**406.610**	**406.610**	**0**	**406.610**	**0**	**0**	**0**	**210.565**	**0**	**194.689**	**0**	**0**	**0**	**1.356**	**0**	**0**	**0**	**0**	**76%**
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	214.400	214.400		**210.565**	210.565		**210.565**				210.565											**98%**
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	320.000	320.000		**196.045**	196.045		**196.045**						194.689				1.356					**61%**
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**219.888**	**219.888**	**0**	**80.302**	**80.302**	**0**	**80.302**	**0**	**0**	**1.366**	**0**	**0**	**12.653**	**0**	**0**	**0**	**7.891**	**58.392**	**0**	**0**	**0**	**37%**
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	173.788	173.788		**4.307**	4.307		**4.307**			1.366							2.941					**2%**
2	Hội Nhà văn Việt Nam	9.900	9.900		**12.653**	12.653		**12.653**						12.653									**128%**

stt	Tên đơn vị	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																
			Trong đó			Trong đó		1. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC															2. Chương trình mục tiêu Quốc gia	So sánh quyết toán/dự toán (%)
									Trong đó															
		Tổng số	Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	vốn ngoài nước	Tổng số	Chi Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	chi đầu tư phát triển khác		
3	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	25.500	25.500		**50.766**	50.766		**50.766**											50.766				**199%**
4	Hội Nhà báo Việt Nam	4.900	4.900		**4.950**	4.950		**4.950**										4.950					**101%**
5	Hội Luật gia Việt Nam	5.800	5.800		**7.626**	7.626		**7.626**											7.626				**131%**
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**8.299.500**	**8.299.500**	**0**	**8.317.484**	**8.317.484**	**0**	**8.317.484**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**18.125**	**0**	**0**	**8.299.359**	**0**	**100%**
1	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	52.500	52.500		52.359	52.359	0	52.359	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	52.359	0	100%
2	Tập đoàn Điện lực Việt Nam				18.125	18.125	0	18.125	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.125	0	0		0	
3	Tập đoàn Dầu khí Việt nam	8.247.000	8.247.000		8.247.000	8.247.000		8.247.000													8.247.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm vốn chưa phân bổ

Phụ lục IX - Mẫu biểu số 67

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	GỒM													SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=2/1
	TỔNG SỐ	**428.956.647**	**449.216.282**	**160.104.809**	**100.000.690**	**12.946.847**	**7.107.382**	**10.052.050**	**1.596.002**	**1.517.571**	**1.035.546**	**906.845**	**28.809.314**	**44.716.021**	**80.423.205**	**0**	
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**428.270.834**	**448.380.648**	**160.104.809**	**100.000.690**	**12.905.278**	**7.061.626**	**10.052.050**	**1.415.674**	**1.517.571**	**1.035.546**	**897.195**	**28.712.093**	**44.270.363**	**80.407.753**	**0**	**104,7**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	171.050	218.491			175	0	0	0	0	0	0	0	218.316	0		127,7
2	Văn phòng Quốc hội	1.442.271	1.282.164			1.885	23.885	0	4.500	114.820	0	2.188	0	1.134.886	0		88,9
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.291.187	1.990.104			75.198	79.087	0	9.406	112.348	0	1.760	1.310	1.710.995	0		86,9
4	Văn phòng Chính phủ	648.910	598.168			1.703	2.077	0	0	0	0	0	0	594.389	0		92,2
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	720.585	696.841			630.244	62.491	0	491	0	0	1.999	1.617	0	0		96,7
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.058.360	4.125.877			33.026	5.500	0	5.452	0	0	0	0	4.081.499	400		101,7
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.673.970	3.882.525			42.655	4.800	0	0	0	0	0	0	3.835.069	0		105,7
8	Bộ Công an	92.897.586	104.012.449		100.000.690	66.227	286.280	524.380	2.581	0	45.000	53.782	2.420.508	341.471	271.531		112,0
9	Bộ Quốc phòng	161.694.594	167.165.245	160.104.809		953.610	1.356.510	1.129.208	17.285	0	63.999	75.056	1.393.202	1.350.655	720.910		103,4
10	Bộ Ngoại giao	2.625.170	2.573.059			16.509	4.700	0	1.255	0	0	0	13.714	2.521.470	15.412		98,0
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.441.306	4.895.184			1.045.193	701.075	38.556	11.728	0	0	47.542	2.712.557	338.532	0		90,0
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	53.890	53.581			0	0	0	0	0	0	0	13.699	39.882	0		99,4
13	Bộ Giao thông vận tải	20.990.128	20.288.426			338.458	36.287	2.479	0	0	0	2.566	19.566.694	341.941	0		96,7
14	Bộ Công thương	3.885.302	3.776.647			680.163	177.011	13.945	11.212	0	0	17.008	844.405	2.032.902	0		97,2
15	Bộ Xây dựng	787.938	726.650			419.689	101.605	26.209	1.170	0	0	10.076	66.322	101.579	0		92,2
16	Bộ Y tế	5.363.972	5.686.863			390.091	36.692	5.053.256	2.779	0	0	13.276	22.173	167.155	1.440		106,0
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4.035.020	5.724.501			5.372.807	198.473	0	9.821	0	0	2.901	6.010	133.594	896		141,9
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.318.630	2.076.431			4.431	1.932.671	0	598	0	0	12.783	695	125.253	0		89,6
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.703.813	2.579.269			552.743	58.409	9.003	865.245	0	926.546	2.347	3.799	157.368	3.809		95,4
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.215.359	34.553.600			161.486	16.205	1.354.530	3.514	0	0	1.491	32.529	142.173	32.841.672		107,3
21	Bộ Tài chính	20.039.170	19.702.788			54.769	62.294	0	1.407	0	0	1.670	329.391	18.329.968	923.290		98,3
22	Bộ Tư pháp	2.626.622	2.414.783			56.962	15.038	0	17.101	0	0	2.470	1.073	2.321.139	1.000		91,9
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	141.230	74.645			63.228	1.370	0	267	0	0	0	0	9.780	0		52,9
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.833.907	1.831.883			54.362	46.066	0	4.396	0	0	2.614	37.607	1.686.838	0		99,9
25	Bộ Nội vụ	656.673	622.226			148.479	22.677	0	77.831	0	0	266	4.691	368.282	0		94,8
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.486.010	2.204.879			59.610	215.559	4.327	4.340	0	0	590.815	1.101.561	228.667	0		88,7
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	736.698	668.712			45.193	20.958	0	189.094	0	0	0	37.272	376.194	0		90,8
28	Uỷ ban Dân tộc	846.336	359.671			212.777	6.660	0	62.282	0	0	691	10.254	67.006	0		42,5
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	64.560	59.536			292	0	0	0	0	0	0	0	59.244	0		92,2
30	Thanh tra Chính phủ	274.422	250.840			944	8.396	0	5.115	0	0	0	0	236.385	0		91,4
31	Kiểm toán Nhà nước	828.219	785.062			12.625	4.280	0	15.289	0	0	0	0	752.867	0		94,8
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	136.440	134.001			199	8.298	0	0	0	0	2.171	0	123.333	0		98,2
33	Thông tấn xã Việt nam	575.130	589.659			2.330	2.088	0	8.919	576.322	0	0	0	0	0		102,5
34	Đài Truyền hình Việt Nam	169.720	158.820			19.117	0	0	5.200	133.640	0	0	0	0	863		93,6
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	547.840	615.126			21.150	2.650	0	9.885	580.440	0	0	0	0	1.000		112,3
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.108.190	1.087.513			197.103	859.399	0	8.388	0	0	8.560	14.062	0	0		98,1
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	415.750	436.364			14.171	406.832	0	13.796	0	0	698	866	0	0		105,0
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	732.360	708.983			602.580	92.070	13.052	791	0	0	0	490	0	0		96,8
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	464.730	486.851			324.606	155.582	0	0	0	0	6.664	0	0	0		104,8
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	113.573	103.504			3.887	4.502	0	2.790	0	0	2.200	8.185	78.185	3.755		91,1
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	154.050	153.332			18.069	11.382	0	8.200	0	0	6.800	32.652	75.230	1.000		99,5

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	GỒM													SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=2/1
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	229.043	192.353			25.051	2.671	0	14.703	0	0	4.287	11.642	70.495	63.503		84,0
43	Hội Nông dân Việt Nam	245.862	159.287			17.579	4.590	0	8.927	0	0	14.097	22.593	90.501	1.000		64,8
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	35.535	37.396			3.000	0	0	4.800	0	0	2.500	0	18.830	8.266		105,2
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	272.523	208.246			160.902	24.507	0	5.113	0	0	5.918	520	8.290	2.996		76,4
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam		0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
47	Ngân hàng Chính sách xã hội		0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.517.200	47.428.115			0	0	1.883.104	0	0	0	0	0	0	45.545.011		106,5
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**75.377**	**75.044**	**0**	**0**	**300**	**4.766**	**0**	**20.414**	**0**	**0**	**0**	**17.978**	**31.585**	**0**	**0**	**99,6**
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**610.436**	**760.590**	**0**	**0**	**41.269**	**40.990**	**0**	**159.914**	**0**	**0**	**9.651**	**79.242**	**414.073**	**15.452**	**0**	**124,6**

Phụ lục X - Mẫu biểu số 69

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO			QUYẾT TOÁN					So sánh (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			TỔNG SỐ	KHÔNG KỂ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
							TỔNG SỐ	VỐN NGOÀI NƯỚC	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9=4/1	10=(4-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	**462.766.431**	**238.243.343**	**224.523.088**	**467.753.421**	**237.653.005**	**230.100.416**	**9.475.607**	**220.624.809**	**101,1**	
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**152.436.117**	**88.449.796**	**63.986.321**	**149.384.311**	**88.243.415**	**61.140.896**	**1.639.421**	**59.501.475**	**98,0**	
1	HÀ GIANG	17.658.783	9.911.450	7.747.333	17.226.998	9.911.450	7.315.548	280.991	7.034.557	97,6	
2	TUYÊN QUANG	11.190.189	5.680.384	5.509.805	11.177.391	5.680.384	5.497.007	25.562	5.471.445	99,9	
3	CAO BẰNG	12.213.510	7.490.501	4.723.009	12.230.026	7.490.501	4.739.525	63.687	4.675.838	100,1	
4	LẠNG SƠN	11.762.740	7.996.216	3.766.524	11.045.500	7.838.438	3.207.062	160.990	3.046.072	93,9	
5	LÀO CAI	9.540.188	5.492.839	4.047.349	9.400.340	5.492.839	3.907.501	134.608	3.772.893	98,5	
6	YÊN BÁI	9.795.678	6.441.822	3.353.856	9.447.694	6.441.822	3.005.872	136.745	2.869.127	96,4	
7	THÁI NGUYÊN	2.529.514	0	2.529.514	2.489.831	0	2.489.831	113.161	2.376.670	98,4	
8	BẮC KẠN	6.893.719	3.980.441	2.913.278	6.863.533	3.980.441	2.883.092	175.703	2.707.389	99,6	
9	PHÚ THỌ	9.943.630	6.528.204	3.415.426	9.949.419	6.528.204	3.421.215	0	3.421.215	100,1	
10	BẮC GIANG	9.485.945	6.038.661	3.447.284	9.374.311	6.038.661	3.335.650	81.059	3.254.591	98,8	
11	HÒA BÌNH	15.527.926	7.147.236	8.380.690	15.423.672	7.147.236	8.276.436	219.421	8.057.015	99,3	
12	SƠN LA	14.217.016	9.250.116	4.966.900	13.691.253	9.201.513	4.489.740	119.999	4.369.741	96,3	
13	LAI CHÂU	8.801.628	4.891.942	3.909.686	8.379.964	4.891.942	3.488.022	3	3.488.019	95,2	
14	ĐIỆN BIÊN	12.875.651	7.599.984	5.275.667	12.684.379	7.599.984	5.084.395	127.492	4.956.903	98,5	
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**40.022.277**	**13.640.868**	**26.381.409**	**44.105.015**	**13.640.868**	**30.464.147**	**2.229.858**	**28.234.289**	**110,2**	
15	HÀ NỘI	5.170.363	0	5.170.363	8.808.093	0	8.808.093	1.710.485	7.097.608	170,4	
16	HẢI PHÒNG	1.458.480	0	1.458.480	2.356.408	0	2.356.408	149.951	2.206.457	161,6	
17	QUẢNG NINH	1.447.596	0	1.447.596	901.684	0	901.684	17.891	883.793	62,3	
18	HẢI DƯƠNG	2.231.900	0	2.231.900	2.209.710	0	2.209.710	97.810	2.111.900	99,0	
19	HƯNG YÊN	2.602.318	0	2.602.318	2.602.318	0	2.602.318	0	2.602.318	100,0	
20	VĨNH PHÚC	459.728	0	459.728	846.862	0	846.862	85.573	761.289	184,2	
21	BẮC NINH	2.621.263	0	2.621.263	2.802.887	0	2.802.887	0	2.802.887	106,9	
22	HÀ NAM	3.807.075	293.585	3.513.490	3.783.191	293.585	3.489.606	0	3.489.606	99,4	
23	NAM ĐỊNH	11.195.073	8.169.554	3.025.519	10.658.281	8.169.554	2.488.727	17.625	2.471.102	95,2	
24	NINH BÌNH	1.601.165	0	1.601.165	1.690.097	0	1.690.097	83.627	1.606.470	105,6	
25	THÁI BÌNH	7.427.316	5.177.729	2.249.587	7.445.484	5.177.729	2.267.755	66.896	2.200.859	100,2	
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN**	**107.418.328**	**57.976.654**	**49.441.674**	**109.051.681**	**57.592.697**	**51.458.984**	**2.869.818**	**48.589.166**	**101,5**	
26	THANH HÓA	19.552.840	14.247.015	5.305.825	22.020.347	13.962.965	8.057.382	188.971	7.868.411	112,6	
27	NGHỆ AN	20.786.051	14.157.055	6.628.996	21.834.661	14.157.055	7.677.606	244.510	7.433.096	105,0	
28	HÀ TĨNH	12.175.842	7.884.160	4.291.682	11.978.548	7.784.253	4.194.295	477.220	3.717.075	98,4	
29	QUẢNG BÌNH	8.059.233	4.769.303	3.289.930	7.778.968	4.769.303	3.009.665	160.396	2.849.269	96,5	
30	QUẢNG TRỊ	6.772.277	3.966.551	2.805.726	6.643.146	3.966.551	2.676.595	280.785	2.395.810	98,1	
31	THỪA THIÊN - HUẾ	5.353.872	1.799.531	3.554.341	5.086.811	1.799.531	3.287.280	473.229	2.814.051	95,0	
32	ĐÀ NẴNG	964.639	0	964.639	871.643	0	871.643	0	871.643	90,4	
33	QUẢNG NAM	4.628.709	0	4.628.709	4.709.059	0	4.709.059	258.847	4.450.212	101,7	
34	QUẢNG NGÃI	3.538.624	0	3.538.624	3.514.797	0	3.514.797	24.016	3.490.781	99,3	
35	BÌNH ĐỊNH	7.745.789	3.585.222	4.160.567	7.738.006	3.585.222	4.152.784	166.370	3.986.414	99,9	
36	PHÚ YÊN	6.313.685	3.986.794	2.326.891	6.069.140	3.986.794	2.082.346	27.672	2.054.674	96,1	
37	KHÁNH HÒA	2.406.638	0	2.406.638	2.098.571	0	2.098.571	62.545	2.036.026	87,2	
38	NINH THUẬN	4.528.599	1.542.509	2.986.090	4.405.624	1.542.509	2.863.115	444.582	2.418.533	97,3	
39	BÌNH THUẬN	4.591.531	2.038.514	2.553.017	4.302.360	2.038.514	2.263.846	60.675	2.203.171	93,7	
IV	**TÂY NGUYÊN**	**43.837.040**	**26.690.239**	**17.146.801**	**42.124.075**	**26.690.239**	**15.433.836**	**153.264**	**15.280.572**	**96,1**	
40	ĐẮK LẮK	14.284.120	9.753.529	4.530.591	13.843.359	9.753.529	4.089.830	73.638	4.016.192	96,9	
41	ĐẮK NÔNG	6.166.949	3.370.136	2.796.813	6.048.173	3.370.136	2.678.037	19.806	2.658.231	98,1	
42	GIA LAI	10.647.509	7.302.772	3.344.737	10.501.872	7.302.772	3.199.100	0	3.199.100	98,6	
43	KON TUM	7.036.201	3.646.673	3.389.528	6.860.812	3.646.673	3.214.139	48.826	3.165.313	97,5	
44	LÂM ĐỒNG	5.702.261	2.617.129	3.085.132	4.869.859	2.617.129	2.252.730	10.994	2.241.736	85,4	
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**29.925.186**	**1.312.646**	**28.612.540**	**35.679.191**	**1.312.646**	**34.366.545**	**1.255.663**	**33.110.882**	**119,2**	
45	HỒ CHÍ MINH	15.606.335	0	15.606.335	20.927.934	0	20.927.934	1.181.832	19.746.102	134,1	
46	ĐỒNG NAI	4.553.901	0	4.553.901	4.473.901	0	4.473.901	0	4.473.901	98,2	
47	BÌNH DƯƠNG	3.294.315	0	3.294.315	3.287.956	0	3.287.956	0	3.287.956	99,8	
48	BÌNH PHƯỚC	2.252.130	857.097	1.395.033	2.212.507	857.097	1.355.410	0	1.355.410	98,2	
49	TÂY NINH	2.359.719	455.549	1.904.170	2.145.701	455.549	1.690.152	73.831	1.616.321	90,9	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	1.858.786	0	1.858.786	2.631.192	0	2.631.192	0	2.631.192	141,6	
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**89.127.482**	**50.173.140**	**38.954.342**	**87.409.148**	**50.173.140**	**37.236.008**	**1.327.583**	**35.908.425**	**98,1**	
51	LONG AN	3.343.301	0	3.343.301	3.310.457	0	3.310.457	63.921	3.246.536	99,0	
52	TIỀN GIANG	5.024.546	2.710.282	2.314.264	5.017.546	2.710.282	2.307.264	0	2.307.264	99,9	
53	BẾN TRE	7.969.692	4.360.653	3.609.039	7.695.774	4.360.653	3.335.121	261.369	3.073.752	96,6	
54	TRÀ VINH	6.165.418	3.599.184	2.566.234	6.068.808	3.599.184	2.469.624	13.020	2.456.604	98,4	
55	VĨNH LONG	5.370.222	3.163.701	2.206.521	5.226.479	3.163.701	2.062.778	199.071	1.863.707	97,3	
56	CẦN THƠ	4.032.368	799.615	3.232.753	3.569.262	799.615	2.769.647	302.492	2.467.155	88,5	
57	HẬU GIANG	4.753.488	1.779.655	2.973.833	4.606.180	1.779.655	2.826.525	71.519	2.755.006	96,9	
58	SÓC TRĂNG	10.573.843	6.810.525	3.763.318	10.562.761	6.810.525	3.752.236	87.641	3.664.595	99,9	
59	AN GIANG	13.130.172	8.643.222	4.486.950	12.678.657	8.643.222	4.035.435	166.026	3.869.409	96,6	
60	ĐỒNG THÁP	9.403.321	6.487.488	2.915.833	9.408.895	6.487.488	2.921.407	10.545	2.910.862	100,1	
61	KIÊN GIANG	5.895.286	3.166.289	2.728.997	5.865.555	3.166.289	2.699.266	9.670	2.689.596	99,5	
62	BẠC LIÊU	5.270.921	3.143.731	2.127.190	5.250.658	3.143.731	2.106.927	100.237	2.006.690	99,6	
63	CÀ MAU	8.194.904	5.508.795	2.686.109	8.148.116	5.508.795	2.639.321	42.072	2.597.249	99,4	

Phụ lục XI - Mẫu biểu số 71

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN	TỔNG CHI NSĐP	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			CHI THƯỜNG XUYÊN			CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						
					CHI GD-ĐT	CHI KH -CN		CHI GD-ĐT	CHI KH -CN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=2/1
	TỔNG SỐ	**1.244.943.088**	**2.080.207.280**	**568.478.714**	**64.974.473**	**967.790**	**667.991.045**	**262.726.299**	**2.795.262**	**1.740.014**	**1.589.675**	**827.250.418**	**13.157.414**	**167,1**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**214.105.054**	**300.176.695**	**87.616.634**	**9.975.928**	**102.872**	**123.362.729**	**54.375.028**	**318.364**	**99.799**	**46.839**	**86.186.893**	**2.863.801**	**140,2**
1	HÀ GIANG	19.734.383	22.733.485	5.989.018	393.501	0	12.251.687	5.369.634	31.280	4.644	1.200	4.367.729	119.207	115,2
2	TUYÊN QUANG	13.874.189	17.131.419	5.375.756	691.344	0	6.778.913	2.953.683	12.014	1.398	2.939	4.942.374	30.039	123,5
3	CAO BẰNG	13.413.610	18.126.847	4.765.635	226.580	292	7.547.691	3.182.765	17.266	3.266	1.300	5.138.111	670.844	135,1
4	LẠNG SƠN	13.700.840	16.813.379	3.502.611	579.074	0	9.036.011	3.853.299	19.147	1.674	1.400	4.041.130	230.553	122,7
5	LÀO CAI	16.241.188	24.616.633	6.469.984	1.216.173	0	9.446.561	4.237.602	50.296	20.403	1.100	8.621.842	56.743	151,6
6	YÊN BÁI	12.572.478	18.910.023	5.806.393	682.605	0	7.167.568	3.094.048	18.508	9.175	1.200	5.859.966	65.721	150,4
7	THÁI NGUYÊN	18.197.601	30.968.682	9.111.561	635.163	0	9.466.158	4.023.564	32.425	36.871	1.000	12.302.093	50.999	170,2
8	BẮC KẠN	7.628.259	10.864.689	3.436.696	430.098	0	4.463.791	1.756.580	10.824	2.141	1.000	2.911.313	49.748	142,4
9	PHÚ THỌ	15.069.930	23.536.274	8.883.517	964.365	0	9.727.007	4.154.149	35.096	2.862	1.200	4.636.687	285.001	156,2
10	BẮC GIANG	20.012.045	38.971.153	14.639.477	1.700.619	15.728	11.679.157	5.093.747	25.717	3.268	11.200	12.157.250	480.801	194,7
11	HÒA BÌNH	20.282.956	23.642.030	5.861.591	869.397	16.952	8.629.632	3.967.991	16.691	5.718	1.300	9.074.820	68.969	116,6
12	SƠN LA	18.296.896	22.456.232	5.660.810	541.492	0	11.800.707	5.729.611	20.533	3.695	20.000	4.853.286	117.734	122,7
13	LAI CHÂU	10.665.728	13.537.143	3.449.993	357.343	130	6.500.347	2.794.972	11.079	415	1.000	3.255.443	329.945	126,9
14	ĐIỆN BIÊN	14.414.951	17.868.706	4.663.592	688.174	69.770	8.867.499	4.163.383	17.488	4.269	1.000	4.024.849	307.497	124,0
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**306.093.128**	**617.097.634**	**164.233.417**	**22.579.599**	**3.572**	**152.271.535**	**55.561.383**	**718.306**	**208.748**	**23.460**	**298.462.059**	**1.898.415**	**201,6**
15	HÀ NỘI	105.072.061	241.430.408	57.050.671	12.203.222	0	53.366.453	17.706.818	261.352	59.460	10.460	130.942.706	658	229,8
16	HẢI PHÒNG	28.276.773	58.988.405	19.225.298	1.734.585	0	16.217.899	5.976.746	94.161	49.965	1.700	23.493.543	0	208,6
17	QUẢNG NINH	32.230.143	47.039.933	12.539.103	1.325.038	0	12.257.250	4.116.425	123.947	7.396	1.600	22.086.821	147.763	146,0
18	HẢI DƯƠNG	16.534.854	32.087.203	7.768.448	653.286	0	10.833.984	4.521.624	25.748	16.338	1.230	13.465.163	2.040	194,1
19	HƯNG YÊN	20.284.837	46.819.226	13.051.687	1.240.085	0	7.999.588	2.982.548	35.969	2.842	1.000	25.751.844	12.265	230,8
20	VĨNH PHÚC	19.333.510	41.122.498	12.143.243	1.605.953	2.741	9.958.751	3.361.818	24.880	54.596	1.510	18.815.805	148.593	212,7
21	BẮC NINH	20.337.781	36.813.402	6.339.989	713.659	0	8.816.774	3.275.179	35.048	3.897	1.000	21.470.566	181.176	181,0
22	HÀ NAM	14.660.375	25.521.719	10.013.727	1.133.311	0	5.386.926	1.848.756	10.180	8.933	1.000	9.551.698	559.435	174,1
23	NAM ĐỊNH	16.264.173	27.872.555	9.207.459	631.974	0	8.822.134	3.918.753	28.133	1.255	1.510	9.167.434	672.763	171,4
24	NINH BÌNH	16.833.475	37.297.740	8.637.528	707.468	0	8.794.720	3.670.190	47.012	2.217	1.000	19.736.271	126.004	221,6
25	THÁI BÌNH	16.265.146	22.104.545	8.256.264	631.018	831	9.817.056	4.182.526	31.876	1.849	1.450	3.980.208	47.718	135,9
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**	**253.028.217**	**452.406.215**	**115.132.029**	**11.843.124**	**323.659**	**146.466.013**	**56.766.038**	**452.298**	**141.551**	**256.214**	**184.473.182**	**5.937.226**	**178,8**
26	THANH HÓA	40.437.740	72.344.913	21.237.903	2.481.515	0	23.083.900	10.083.845	45.783	15.894	25.351	26.825.532	1.156.333	178,9
27	NGHỆ AN	34.364.751	59.944.414	17.800.151	2.480.030	4.312	22.220.509	9.283.743	60.671	5.090	2.890	19.606.666	309.108	174,4
28	HÀ TĨNH	18.486.842	32.092.604	9.254.191	1.020.884	0	10.317.287	3.959.733	35.859	15.213	1.340	12.202.785	301.788	173,6
29	QUẢNG BÌNH	14.001.133	20.688.409	7.331.600	570.977	13.248	7.841.559	3.136.009	30.037	8.110	46.281	5.357.159	103.700	147,8
30	QUẢNG TRỊ	9.910.977	14.338.600	3.763.598	450.686	8.010	6.262.598	2.611.602	20.753	4.628	1.000	4.005.004	301.772	144,7
31	THỪA THIÊN HUẾ	14.354.072	29.627.894	7.944.930	597.611	0	8.715.921	3.594.310	47.172	10.263	1.180	12.522.065	433.535	206,4
32	ĐÀ NẴNG	17.108.747	34.390.101	6.725.730	694.323	167.213	8.131.874	2.392.003	53.802	38.682	1.820	19.362.887	129.108	201,0
33	QUẢNG NAM	21.603.141	45.972.073	8.311.311	613.106	896	13.583.412	4.536.592	22.923	8.613	1.450	22.993.499	1.073.788	212,8
34	QUẢNG NGÃI	17.575.136	38.338.847	7.214.956	517.177	159	10.118.148	3.580.911	16.666	1.416	8.825	20.870.608	124.894	218,1
35	BÌNH ĐỊNH	17.825.989	26.202.851	10.293.129	578.595	35.550	10.175.602	3.597.996	51.631	12.684	1.360	5.550.591	169.485	147,0
36	PHÚ YÊN	11.294.685	17.320.035	3.456.955	478.873	77.995	5.962.120	2.345.717	13.742	419	1.000	7.397.066	502.475	153,3
37	KHÁNH HÒA	15.507.575	24.398.163	4.398.162	408.254	14.767	8.009.820	2.891.818	21.439	8.433	16.170	11.716.128	249.450	157,3
38	NINH THUẬN	7.697.099	12.449.190	3.355.101	294.595	0	4.250.016	1.610.769	20.754	10.257	146.547	4.594.841	92.428	161,7
39	BÌNH THUẬN	12.860.331	24.298.121	4.044.312	656.498	1.509	7.793.247	3.140.990	11.066	1.849	1.000	11.468.351	989.362	188,9
IV	**TÂY NGUYÊN**	**72.907.870**	**101.153.384**	**23.808.613**	**2.591.550**	**61.811**	**44.362.536**	**19.657.120**	**113.986**	**9.198**	**264.515**	**32.208.345**	**500.177**	**138,7**
40	ĐẮK LẮK	20.876.640	29.063.108	6.809.403	795.284	0	13.800.710	6.502.750	34.958	3.012	0	8.423.902	26.081	139,2
41	ĐẮK NÔNG	8.985.459	12.905.237	3.133.160	379.736	17.376	5.179.525	2.164.997	19.946	2.544	1.000	4.553.602	35.406	143,6
42	GIA LAI	15.623.909	19.775.123	4.089.309	409.405	28.646	10.186.367	4.329.066	28.571	1.016	1.400	5.266.349	230.682	126,6
43	KON TUM	9.873.701	13.196.317	2.835.262	295.099	15.346	5.805.831	2.565.200	10.722	1.649	1.000	4.429.726	122.849	133,7
44	LÂM ĐỒNG	17.548.161	26.213.599	6.941.479	712.026	443	9.390.103	4.095.107	19.789	977	261.115	9.534.766	85.159	149,4
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**216.747.204**	**348.441.837**	**96.019.554**	**8.480.205**	**282.725**	**100.841.924**	**36.899.737**	**877.607**	**1.160.282**	**575.110**	**149.370.669**	**474.298**	**160,8**
45	TP. HỒ CHÍ MINH	115.219.733	165.416.461	36.569.709	2.675.465	271.210	53.361.728	18.873.678	664.561	1.069.698	11.400	74.396.553	7.373	143,6
46	ĐỒNG NAI	29.233.005	43.493.802	12.411.683	1.659.774	2.674	14.063.338	5.697.409	60.697	1	555.910	16.082.550	380.320	148,8
47	BÌNH DƯƠNG	23.087.986	61.030.161	20.131.448	1.593.725	62	10.110.479	3.659.671	28.620	86.210	5.000	30.690.488	6.536	264,3
48	BÌNH PHƯỚC	15.406.230	21.773.440	6.253.160	1.025.935	8.779	7.499.972	3.001.680	20.690	3.668	0	8.005.566	11.074	141,3
49	TÂY NINH	11.097.119	17.428.705	4.636.078	259.258	0	5.979.556	2.363.179	24.218	705	1.000	6.802.700	8.666	157,1
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	22.703.131	39.299.268	16.017.476	1.266.048	0	9.826.851	3.304.120	78.821	0	1.800	13.392.812	60.329	173,1
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**182.061.614**	**260.931.515**	**81.668.467**	**9.504.067**	**193.151**	**100.686.308**	**39.466.993**	**314.701**	**120.436**	**423.537**	**76.549.270**	**1.483.497**	**143,3**
51	LONG AN	18.394.888	31.927.426	11.607.247	964.573	156	9.333.118	3.498.175	22.103	10.337	54.260	10.834.065	88.399	173,6
52	TIỀN GIANG	14.084.486	20.137.992	6.145.805	917.567	28.979	8.455.152	3.200.604	24.308	135	1.000	5.523.770	12.130	143,0
53	BẾN TRE	13.173.192	17.791.933	5.578.277	745.589	0	6.740.694	2.851.661	37.129	6.499	36.993	5.270.684	158.786	135,1
54	TRÀ VINH	11.719.540	16.820.117	5.176.556	443.980	98.464	6.261.881	2.491.226	24.151	478	1.000	5.320.978	59.224	143,5
55	VĨNH LONG	10.971.122	13.448.671	4.506.737	688.729	0	5.575.209	2.365.932	24.288	5.313	1.000	3.304.445	55.967	122,6
56	CẦN THƠ	15.385.978	22.432.554	7.943.728	646.554	321	6.876.745	2.641.455	26.288	71.384	1.380	7.381.995	157.322	145,8
57	HẬU GIANG	9.768.288	13.665.532	5.073.766	325.366	12.052	5.108.710	1.772.035	19.155	4.415	1.000	3.475.185	2.456	139,9
58	SÓC TRĂNG	15.006.163	19.976.742	6.245.070	632.841	16	7.889.524	3.335.420	22.844	6.023	1.000	5.804.039	31.086	133,1
59	AN GIANG	19.222.772	24.914.189	5.359.417	847.636	21.409	11.224.736	4.741.896	15.904	6.750	21.170	7.509.700	792.416	129,6
60	ĐỒNG THÁP	15.809.521	21.099.061	7.369.873	1.103.689	4.585	9.681.130	4.042.301	18.421	2.438	2.000	3.984.744	58.876	133,5
61	KIÊN GIANG	17.047.176	30.500.644	7.751.205	822.767	27.169	10.971.531	4.042.202	37.579	0	296.240	11.451.892	29.776	178,9
62	BẠC LIÊU	8.830.216	12.725.355	4.341.374	626.140	0	4.675.940	1.729.998	8.485	4.127	4.494	3.689.739	9.681	144,1
63	CÀ MAU	12.648.272	15.491.299	4.569.412	738.636	0	7.891.938	2.754.088	34.046	2.537	2.000	2.998.034	27.378	122,5

Phụ lục XII - Mẫu biểu số 74

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																					SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		1. CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN							2. CTMTQG Giảm nghèo bền vững							3. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới							
								TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						
									ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN				ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN				ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN			
			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1
	TỔNG SỐ	**49.544.000**	**25.425.000**	**24.119.000**	**44.981.152**	**29.889.289**	**15.091.863**	**21.192.181**	**14.060.718**	**14.060.718**	-	**7.131.463**	**7.131.463**	-	**10.965.899**	**6.011.729**	**6.011.729**	-	**4.954.170**	**4.954.170**	-	**12.823.072**	**9.816.842**	**9.706.142**	**110.700**	**3.006.230**	**3.006.230**	-	**91**
I	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**2.735.487**	**183.188**	**2.552.299**	**1.190.244**	-	**1.190.244**	**682.895**	-	-	-	**682.895**	**682.895**	-	**344.381**	-	-	-	**344.381**	**344.381**	-	**162.968**	-	-	-	**162.968**	**162.968**	-	**44**
1	Văn phòng Quốc hội	**3.000**	-	3.000	3.000	-	3.000	-	-			-			3.000	-			3.000	3.000		-	-			-			100
2	Văn phòng trung ương Đảng	**7.087**	-	7.087	3.882	-	3.882	-	-			-			3.882	-			3.882	3.882		-	-			-	-		55
3	Học viện chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh	**25.955**	-	25.955	1.364	-	1.364	1.364	-			1.364	1.364		-	-			-	-		-	-			-	-		5
4	Tòa án nhân dân tối cao	**3.000**	-	3.000	2.970	-	2.970	-	-			-			2.970	-			2.970	2.970		-	-			-			99
5	Bộ Công an	**34.546**	-	34.546	29.226	-	29.226	26.597	-			26.597	26.597		-	-			-	-		2.630	-			2.630	2.630		85
6	Bộ Quốc phòng	**389.842**	-	389.842	389.511	-	389.511	349.696	-			349.696	349.696		38.319	-			38.319	38.319		1.497	-			1.497	1.497		100
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**254.306**	-	254.306	94.476	-	94.476	2.128	-			2.128	2.128		44.292	-			44.292	44.292		48.056	-			48.056	48.056		37
8	Bộ Giao thông vận tải	**10.258**	-	10.258	8.684	-	8.684	-	-			-	-		8.684	-			8.684	8.684		-	-			-	-		85
9	Bộ Công thương	**64.492**	-	64.492	28.579	-	28.579	12.039	-			12.039	12.039		4.500	-			4.500	4.500		12.039	-			12.039	12.039		44
10	Bộ Xây dựng	**14.208**	-	14.208	17.207	-	17.207	-	-			-	-		14.667	-			14.667	14.667		2.540	-			2.540	2.540		121
11	Bộ Y tế	**115.852**	-	115.852	46.122	-	46.122	36.716	-			36.716	36.716		8.406	-			8.406	8.406		1.000	-			1.000	1.000		40
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**169.115**	92.765	76.350	50.754	-	50.754	31.859	-			31.859	31.859		15.388	-			15.388	15.388		3.507	-			3.507	3.507		30
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	**1.400**	-	1.400	-	-	-	-	-			-	-		-	-			-	-		-	-			-	-		-
14	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**144.806**	20.108	124.698	56.191	-	56.191	29.584	-			29.584	29.584		21.368	-			21.368	21.368		5.239	-			5.239	5.239		39
15	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**344.929**	-	344.929	35.522	-	35.522	3	-			3	3		35.519	-			35.519	35.519		-	-			-	-		10
16	Bộ Tư pháp	**27.582**	-	27.582	24.360	-	24.360	7.343	-			7.343	7.343		11.207	-			11.207	11.207		5.810	-			5.810	5.810		88
17	Ngân hàng nhà nước VN	**890**	-	890	267	-	267	-	-			-	-		-	-			-	-		267	-			267	267		30
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**20.087**	-	20.087	12.216	-	12.216	1.703	-			1.703	1.703		1.663	-			1.663	1.663		8.850	-			8.850	8.850		61
19	Bộ Nội vụ	**8.987**	-	8.987	6.181	-	6.181	228	-			228	228		3.878	-			3.878	3.878		2.075	-			2.075	2.075		69
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**15.000**	-	15.000	6.120	-	6.120	-	-			-			3.000	-			3.000	3.000		3.120	-			3.120	3.120		41
21	Bộ Thông tin và truyền thông	**64.978**	-	64.978	46.600	-	46.600	10.746	-			10.746	10.746		28.654	-			28.654	28.654		7.200	-			7.200	7.200		72
22	Uỷ ban Dân tộc	**625.443**	67.027	558.416	90.194	-	90.194	90.194	-			90.194	90.194		-	-			-	-		-	-			-	-		14
23	Kiểm toán Nhà nước	**2.000**	-	2.000	1.936	-	1.936	-	-			-			1.936	-			1.936	1.936		-	-			-			97
24	Thông tấn xã Việt nam	**4.500**	-	4.500	4.410	-	4.410	-	-			-			4.410	-			4.410	4.410		-	-			-			98
25	Đài truyền hình Việt Nam	**3.000**	-	3.000	3.000	-	3.000	-	-			-			3.000	-			3.000	3.000		-	-			-			100
26	Đài Tiếng nói Việt Nam	**4.000**	-	4.000	3.869	-	3.869	-	-			-			3.869	-			3.869	3.869		-	-			-			97
27	Ủy ban TW MTTQ Việt Nam	**25.173**	-	25.173	9.120	-	9.120	2.762	-			2.762	2.762		6.010	-			6.010	6.010		348	-			348	348		36
28	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	**42.760**	-	42.760	41.723	-	41.723	10.060	-			10.060	10.060		18.963	-			18.963	18.963		12.700	-			12.700	12.700		98
29	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**116.611**	-	116.611	52.489	-	52.489	35.464	-			35.464	35.464		5.518	-			5.518	5.518		11.508	-			11.508	11.508		45
30	Hội Nông dân Việt Nam	**64.372**	-	64.372	27.100	-	27.100	1.597	-			1.597	1.597		6.493	-			6.493	6.493		19.010	-			19.010	19.010		42
31	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	**8.000**	-	8.000	8.000	-	8.000	-	-			-			3.500	-			3.500	3.500		4.500	-			4.500	4.500		100
32	Tổng Liên đoàn LĐ Việt Nam	**24.013**	-	24.013	14.612	-	14.612	-	-			-			14.612	-			14.612	14.612		-	-			-			61
33	Liên minh HTX Việt Nam	**85.395**	3.288	82.107	69.359	-	69.359	32.813	-			32.813	32.813		25.473	-			25.473	25.473		11.073	-			11.073	11.073		81
34	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi VN	**9.900**	-	9.900	1.200	-	1.200	-	-			-			1.200	-			1.200	1.200		-	-			-			12
II	**Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**	**46.808.513**	**25.241.812**	**21.566.701**	**43.790.908**	**29.889.289**	**13.901.619**	**20.509.286**	**14.060.718**	**14.060.718**	**0**	**6.448.568**	**6.448.568**	**0**	**10.621.518**	**6.011.729**	**6.011.729**	**0**	**4.609.789**	**4.609.789**	**0**	**12.660.104**	**9.816.842**	**9.706.142**	**110.700**	**2.843.262**	**2.843.262**	**0**	**94**
	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	**22.800.019**	**11.854.581**	**10.945.438**	**21.766.240**	**15.173.307**	**6.592.933**	**12.290.569**	**8.422.093**	**8.422.093**		**3.868.476**	**3.868.476**		**5.496.329**	**3.413.349**	**3.413.349**		**2.082.980**	**2.082.980**		**3.979.342**	**3.337.865**	**3.337.865**		**641.477**	**641.477**		**95**
1	HÀ GIANG	3.190.094	1.489.318	1.700.776	3.244.638	1.927.602	1.317.036	1.867.868	1.088.895	1.088.895		778.973	778.973		1.075.987	585.392	585.392		490.595	490.595		300.783	253.315	253.315		47.468	47.468		102
2	TUYÊN QUANG	1.379.268	805.606	573.662	1.432.824	980.749	452.075	903.487	628.661	628.661		274.826	274.826		233.688	119.625	119.625		114.063	114.063		295.649	232.463	232.463		63.186	63.186		104
3	CAO BẰNG	2.395.566	1.158.344	1.237.222	2.452.963	1.690.311	762.654	1.352.008	903.231	903.231		448.777	448.777		901.679	610.531	610.531		291.148	291.148		199.278	176.549	176.549		22.729	22.729		102
4	LẠNG SƠN	1.670.397	870.915	799.482	1.597.277	1.122.924	474.353	882.780	636.431	636.431		246.349	246.349		291.194	153.806	153.806		137.388	137.388		423.303	332.687	332.687		90.616	90.616		96
5	LÀO CAI	1.702.276	873.364	828.912	1.390.312	927.500	462.812	843.218	561.362	561.362		281.856	281.856		340.778	188.381	188.381		152.397	152.397		206.316	177.757	177.757		28.559	28.559		82
6	YÊN BÁI	1.227.472	608.474	618.998	1.293.241	954.864	338.377	700.966	488.501	488.501		212.465	212.465		296.864	217.693	217.693		79.171	79.171		295.411	248.670	248.670		46.741	46.741		105
7	THÁI NGUYÊN	764.296	420.414	343.882	647.629	441.311	206.318	312.862	210.833	210.833		102.029	102.029		56.435	-			56.435	56.435		278.332	230.478	230.478		47.854	47.854		85
8	BẮC KẠN	1.125.818	597.098	528.720	1.163.578	796.849	366.729	724.864	478.254	478.254		246.610	246.610		259.674	162.066	162.066		96.608	96.608		180.040	156.529	156.529		23.511	23.511		103
9	PHÚ THỌ	1.003.717	603.937	399.780	736.392	595.447	140.945	362.843	291.026	291.026		71.817	71.817		22.972	-			22.972	22.972		350.577	304.421	304.421		46.156	46.156		73
10	BẮC GIANG	994.343	575.706	418.637	963.357	632.399	330.958	383.379	242.371	242.371		141.008	141.008		154.227	31.931	31.931		122.296	122.296		425.751	358.097	358.097		67.654	67.654		97
11	HÒA BÌNH	1.266.429	618.621	647.808	1.349.544	882.197	467.347	759.674	461.210	461.210		298.464	298.464		262.922	132.340	132.340		130.582	130.582		326.948	288.647	288.647		38.301	38.301		107
12	SƠN LA	2.143.479	1.063.841	1.079.638	2.081.985	1.692.445	389.540	1.349.517	1.094.610	1.094.610		254.907	254.907		313.902	246.809	246.809		67.093	67.093		418.566	351.026	351.026		67.540	67.540		97
13	LAI CHÂU	1.742.992	912.391	830.601	1.323.953	984.706	339.247	757.857	577.284	577.284		180.573	180.573		466.240	330.654	330.654		135.586	135.586		99.856	76.768	76.768		23.088	23.088		76
14	ĐIỆN BIÊN	2.193.872	1.256.552	937.320	2.088.545	1.544.003	544.542	1.089.246	759.424	759.424		329.822	329.822		820.767	634.121	634.121		186.646	186.646		178.532	150.458	150.458		28.074	28.074		95
	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	**531.517**	**307.317**	**224.200**	**391.643**	**260.696**	**130.947**								**38.082**	**322**	**322**		**37.760**	**37.760**		**353.561**	**260.374**	**260.374**		**93.187**	**93.187**		**74**
15	HÀ NỘI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-			-	-	-	-	-	-	-	
16	HẢI PHÒNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-			-	-	-	-	-	-	-	
17	QUẢNG NINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-			-	-	-	-	-	-	-	
18	HẢI DƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-			-	-	-	-	-	-	-	
19	HƯNG YÊN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-			-	-	-	-	-	-	-	
20	VĨNH PHÚC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-			-	-	-	-	-	-	-	
21	BẮC NINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-			-	-	-	-	-	-	-	
22	HÀ NAM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-			-	-	-	-	-	-	-	
23	NAM ĐỊNH	270.614	153.333	117.281	64.577	322	64.255	-	-	-	-	-			19.615	322	322		19.293	19.293		44.962	-	-	-	44.962	44.962	-	24
24	NINH BÌNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-			-	-	-	-	-	-	-	
25	THÁI BÌNH	260.903	153.984	106.919	327.066	260.374	66.692	-	-	-	-	-			18.467	-			18.467	18.467		308.599	260.374	260.374	-	48.225	48.225	-	125
	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	**12.549.655**	**6.773.074**	**5.776.581**	**11.831.090**	**7.768.837**	**4.062.253**	**4.609.256**	**3.173.029**	**3.173.029**		**1.436.227**	**1.436.227**		**3.140.189**	**1.674.671**	**1.674.671**		**1.465.518**	**1.465.518**		**4.081.645**	**2.921.137**	**2.921.137**		**1.160.508**	**1.160.508**		**94**
26	THANH HÓA	2.369.284	1.297.849	1.071.435	1.744.818	1.013.742	731.076	515.805	320.690	320.690	-	195.115	195.115	-	354.707	25.092	25.092	-	329.615	329.615	-	874.306	667.960	667.960	-	206.346	206.346	-	74

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																						SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		1. CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN							2. CTMTQG Giảm nghèo bền vững							3. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới							
								TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ						
									ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN				ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN				ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN			
			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC		TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1
27	NGHỆ AN	2.524.149	1.301.783	1.222.366	2.244.489	1.463.499	780.990	1.081.830	831.220	831.220	-	250.610	250.610	-	546.962	308.317	308.317	-	238.645	238.645	-	615.697	323.962	323.962	-	291.735	291.735	-	89
28	HÀ TĨNH	415.472	278.087	137.385	397.418	55.471	341.947	9.946	8.751	8.751	-	1.195	1.195	-	66.519	1.509	1.509	-	65.010	65.010	-	320.953	45.211	45.211	-	275.742	275.742	-	96
29	QUẢNG BÌNH	678.542	365.738	312.804	709.334	487.293	222.041	276.827	189.030	189.030	-	87.797	87.797	-	106.258	37.095	37.095	-	69.163	69.163	-	326.249	261.168	261.168	-	65.081	65.081	-	105
30	QUẢNG TRỊ	749.151	368.117	381.034	778.993	582.626	196.367	344.291	253.586	253.586	-	90.705	90.705	-	257.636	173.354	173.354	-	84.282	84.282	-	177.066	155.686	155.686	-	21.380	21.380	-	104
31	THỪA THIÊN HUẾ	663.223	367.041	296.182	697.399	528.996	168.403	189.937	154.803	154.803	-	35.134	35.134	-	252.532	140.429	140.429	-	112.103	112.103	-	254.930	233.764	233.764	-	21.166	21.166	-	105
32	ĐÀ NẴNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
33	QUẢNG NAM	1.690.650	971.322	719.328	1.420.979	1.034.581	386.398	591.083	411.964	411.964	-	179.119	179.119	-	501.066	346.053	346.053	-	155.013	155.013	-	328.830	276.564	276.564	-	52.266	52.266	-	84
34	QUẢNG NGÃI	1.063.966	497.373	566.593	1.410.205	1.039.967	370.238	514.390	371.422	371.422	-	142.968	142.968	-	380.147	237.933	237.933	-	142.214	142.214	-	515.668	430.612	430.612	-	85.056	85.056	-	133
35	BÌNH ĐỊNH	619.323	337.168	282.155	762.887	476.035	286.852	303.806	173.497	173.497	-	130.309	130.309	-	234.667	131.063	131.063	-	103.604	103.604	-	224.414	171.475	171.475	-	52.939	52.939	-	123
36	PHÚ YÊN	416.924	214.495	202.429	340.937	269.570	71.367	150.787	124.115	124.115	-	26.672	26.672	-	13.284	-	-	-	13.284	13.284	-	176.866	145.455	145.455	-	31.411	31.411	-	82
37	KHÁNH HÒA	347.379	235.753	111.626	410.165	323.134	87.031	147.327	105.153	105.153	-	42.174	42.174	-	262.838	217.981	217.981	-	44.857	44.857	-	-	-		-	-	-	-	118
38	NINH THUẬN	592.528	277.565	314.963	592.528	277.565	314.963	351.982	153.059	153.059	-	198.923	198.923	-	145.466	55.776	55.776	-	89.690	89.690	-	95.080	68.730	68.730	-	26.350	26.350	-	100
39	BÌNH THUẬN	419.064	260.783	158.281	320.938	216.358	104.580	131.245	75.739	75.739	-	55.506	55.506	-	18.107	69	69	-	18.038	18.038	-	171.586	140.550	140.550	-	31.036	31.036	-	77
	TÂY NGUYÊN	**5.790.424**	**3.228.170**	**2.562.254**	**4.848.814**	**3.491.560**	**1.357.254**	**2.267.215**	**1.586.678**	**1.586.678**		**680.537**	**680.537**		**1.124.519**	**689.716**	**689.716**		**434.803**	**434.803**		**1.457.080**	**1.215.166**	**1.104.466**	**110.700**	**241.914**	**241.914**		**84**
40	ĐẮK LẮK	1.539.678	848.859	690.819	1.095.782	798.262	297.520	547.362	421.158	421.158	-	126.204	126.204	-	339.781	209.501	209.501	-	130.280	130.280	-	208.639	167.603	167.603	-	41.036	41.036	-	71
41	ĐẮK NÔNG	956.708	613.358	343.350	848.863	679.490	169.373	256.692	201.066	201.066	-	55.626	55.626	-	235.686	172.632	172.632	-	63.054	63.054	-	356.485	305.792	195.092	110.700	50.693	50.693	-	89
42	GIA LAI	1.506.041	784.824	721.217	1.280.854	910.708	370.146	586.919	374.753	374.753	-	212.166	212.166	-	200.782	105.891	105.891	-	94.891	94.891	-	493.153	430.064	430.064	-	63.089	63.089	-	85
43	KON TUM	1.274.696	706.749	567.947	1.283.927	856.612	427.315	710.248	475.162	475.162	-	235.086	235.086	-	330.680	198.421	198.421	-	132.259	132.259	-	242.999	183.029	183.029	-	59.970	59.970	-	101
44	LÂM ĐỒNG	513.301	274.380	238.921	339.388	246.488	92.900	165.994	114.539	114.539	-	51.455	51.455	-	17.590	3.271	3.271	-	14.319	14.319	-	155.804	128.678	128.678	-	27.126	27.126	-	66
	ĐÔNG NAM BỘ	**800.512**	**534.608**	**265.904**	**966.874**	**863.688**	**103.186**	**351.040**	**325.196**	**325.196**		**25.844**	**25.844**		**60.470**	**20.307**	**20.307**		**40.163**	**40.163**		**555.364**	**518.185**	**518.185**		**37.179**	**37.179**		**121**
45	TP. HỒ CHÍ MINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
46	ĐỒNG NAI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
47	BÌNH DƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
48	BÌNH PHƯỚC	593.224	409.947	183.277	770.415	729.360	41.055	338.638	317.054	317.054	-	21.584	21.584	-	21.994	16.352	16.352	-	5.642	5.642	-	409.783	395.954	395.954	-	13.829	13.829	-	130
49	TÂY NINH	207.288	124.661	82.627	196.459	134.328	62.131	12.402	8.142	8.142	-	4.260	4.260	-	38.476	3.955	3.955	-	34.521	34.521	-	145.581	122.231	122.231	-	23.350	23.350	-	95
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	ĐỒNG BẰNG SCL	**4.336.386**	**2.544.062**	**1.792.324**	**3.986.247**	**2.331.201**	**1.655.046**	**991.206**	**553.722**	**553.722**		**437.484**	**437.484**		**761.929**	**213.364**	**213.364**		**548.565**	**548.565**		**2.233.112**	**1.564.115**	**1.564.115**		**668.997**	**668.997**		**92**
51	LONG AN	328.071	226.456	101.615	286.947	221.072	65.875	-	-	-	-	-	-	-	24.832	5.265	5.265	-	19.567	19.567	-	262.115	215.807	215.807	-	46.308	46.308	-	87
52	TIỀN GIANG	255.790	157.344	98.446	240.848	153.543	87.305	-	-	-	-	-	-	-	41.706	211	211	-	41.495	41.495	-	199.142	153.332	153.332	-	45.810	45.810	-	94
53	BẾN TRE	428.808	285.106	143.702	83.448	-	83.448	-	-	-	-	-	-	-	15.456	-	-	-	15.456	15.456	-	67.992	-	-	-	67.992	67.992	-	19
54	TRÀ VINH	468.596	229.245	239.351	335.581	103.889	231.692	249.399	77.654	77.654	-	171.745	171.745	-	40.955	61	61	-	40.894	40.894	-	45.227	26.174	26.174	-	19.053	19.053	-	72
55	VĨNH LONG	236.573	141.636	94.917	170.753	137.423	33.330	18.510	13.381	13.381	-	5.129	5.129	-	10.191	3.079	3.079	-	7.112	7.112	-	142.052	120.963	120.963	-	21.089	21.089	-	72
56	CẦN THƠ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
57	HẬU GIANG	190.785	102.335	88.450	231.019	110.748	120.271	26.375	13.622	13.622	-	12.753	12.753	-	61.821	3.575	3.575	-	58.246	58.246	-	142.823	93.551	93.551	-	49.272	49.272	-	121
58	SÓC TRĂNG	677.272	387.123	290.149	602.753	370.727	232.026	370.541	244.374	244.374	-	126.167	126.167	-	86.001	17.529	17.529	-	68.472	68.472	-	146.211	108.824	108.824	-	37.387	37.387	-	89
59	AN GIANG	611.387	370.538	240.849	685.908	418.434	267.474	75.717	49.236	49.236	-	26.481	26.481	-	245.449	133.168	133.168	-	112.281	112.281	-	364.742	236.030	236.030	-	128.712	128.712	-	112
60	ĐỒNG THÁP	229.737	132.171	97.566	324.532	184.721	139.811	-	-	-	-	-	-	-	52.487	5.290	5.290	-	47.197	47.197	-	272.045	179.431	179.431	-	92.614	92.614	-	141
61	KIÊN GIANG	379.857	201.047	178.810	408.776	241.331	167.445	143.777	99.835	99.835	-	43.942	43.942	-	77.309	24.372	24.372	-	52.937	52.937	-	187.690	117.124	117.124	-	70.566	70.566	-	108
62	BẠC LIÊU	173.712	74.221	99.491	308.069	200.765	107.304	40.208	21.849	21.849	-	18.359	18.359	-	33.429	-	-	-	33.429	33.429	-	234.432	178.916	178.916	-	55.516	55.516	-	177
63	CÀ MAU	355.798	236.820	118.978	307.613	188.548	119.065	66.679	33.771	33.771	-	32.908	32.908	-	72.293	20.814	20.814	-	51.479	51.479	-	168.641	133.963	133.963	-	34.678	34.678	-	86